

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 08/08/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	(Phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng quản trị từ ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Trần Lê Tuấn	Chủ tịch	(Thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	
Ông Lê Quảng Đức	Thành viên	
Ông Chen Yung Chan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn

Quyền Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được lập ngày 28 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		686.824.773.292	583.983.405.789
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66.236.999.996	36.465.358.542
111	1. Tiền		13.219.056.726	11.074.391.274
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.017.943.270	25.390.967.268
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	441.875.185.921	379.643.908.394
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		441.875.185.921	379.643.908.394
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.692.256.392	119.946.660.710
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	117.440.258.369	110.327.594.307
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.791.122.320	6.823.779.497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.305.376.808	5.782.218.778
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.844.501.105)	(2.986.931.872)
140	IV. Hàng tồn kho	9	20.430.590.390	10.967.155.382
141	1. Hàng tồn kho		20.430.590.390	10.967.155.382
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.589.740.593	36.960.322.761
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.980.326.140	2.959.847.906
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.269.309.796	34.000.474.855
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.340.104.657	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.033.315.865.000	1.078.312.454.692
220	II. Tài sản cố định		970.333.989.289	1.029.409.037.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	867.864.100.448	928.308.478.846
222	- Nguyên giá		2.073.826.511.633	2.034.822.427.954
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.205.962.411.185)	(1.106.513.949.108)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	102.469.888.841	101.100.558.232
228	- Nguyên giá		105.939.044.787	104.009.870.987
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.469.155.946)	(2.909.312.755)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	120.350.017	126.150.013
231	- Nguyên giá		145.000.000	145.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.649.983)	(18.849.987)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.827.434.746	6.159.640.536
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.827.434.746	6.159.640.536
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.615.481.149	32.835.947.149
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	30.089.813.149
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.764.334.000	3.764.334.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.238.666.000)	(1.018.200.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.418.609.799	9.781.679.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.192.585.639	8.352.015.756
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	1.115.216.160	1.318.856.160
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		110.808.000	110.808.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.720.140.638.292	1.662.295.860.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		314.408.557.109	308.417.836.741
310	I. Nợ ngắn hạn		137.475.072.132	120.264.867.427
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	40.516.321.768	34.605.345.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	588.251.594	871.691.364
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.439.736.571	13.152.129.129
314	4. Phải trả người lao động		50.086.798.765	42.735.047.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.944.767.221	1.446.018.132
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	37.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	993.168.574	1.257.504.553
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	13.466.742.488	12.717.656.438
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.439.285.151	13.441.974.375
330	II. Nợ dài hạn		176.933.484.977	188.152.969.314
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	176.933.484.977	188.152.969.314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.405.732.081.183	1.353.878.023.740
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.405.732.081.183	1.353.878.023.740
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		990.000.000.000	990.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.000.000.000	990.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(215.000.000)	(215.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		206.564.982.414	179.932.610.473
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.382.098.769	184.160.413.267
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		209.382.098.769	184.160.413.267
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.720.140.638.292	1.662.295.860.481

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	904.427.391.481	823.884.542.540
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		31.524.950	126.512.560
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		904.395.866.531	823.758.029.980
11	4. Giá vốn hàng bán	24	584.619.668.823	532.568.441.686
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.776.197.708	291.189.588.294
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	31.948.832.434	24.529.370.685
22	7. Chi phí tài chính	26	15.876.879.294	13.105.083.777
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.427.685.495	11.662.379.388
25	8. Chi phí bán hàng	27	5.008.386.778	5.335.039.348
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	72.363.930.820	75.651.091.191
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		258.475.833.250	221.627.744.663
31	11. Thu nhập khác	29	1.906.524.012	6.030.966.854
32	12. Chi phí khác		183.173.458	201.076.276
40	13. Lợi nhuận khác		1.723.350.554	5.829.890.578
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		260.199.183.804	227.457.635.241
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	50.613.445.035	44.616.078.134
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	203.640.000	(1.318.856.160)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>209.382.098.769</u>	<u>184.160.413.267</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.115	1.860

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		260.199.183.804	227.457.635.241
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		117.264.403.257	119.573.383.755
03	- Các khoản dự phòng		(921.964.767)	(2.103.230.639)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		758.174.864	1.941.604.369
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.286.899.819)	(27.073.295.874)
06	- Chi phí lãi vay		11.427.685.495	11.662.379.388
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		357.440.582.834	331.458.476.240
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		699.760.377	(7.109.724.756)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.463.435.008)	(1.784.288.307)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.741.389.819	10.854.637.598
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.861.048.117)	(9.883.727.486)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.508.562.382)	(11.733.314.076)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.101.709.435)	(42.676.766.971)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.454.730.550)	(14.791.747.349)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		281.492.247.538	254.333.544.893
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.851.349.682)	(110.027.062.082)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.543.108.080	3.045.890.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(222.041.457.337)	(641.973.010.997)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		159.810.179.810	442.089.320.411
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.321.153.639	22.981.273.264
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.218.365.490)	(283.883.588.494)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.902.527.034)	(12.618.018.389)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(138.600.000.000)	(59.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.502.527.034)	(72.018.018.389)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		29.771.355.014	(101.568.061.990)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.465.358.542	138.034.815.704
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		286.440	(1.395.172)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>66.236.999.996</u>	<u>36.465.358.542</u>

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 08/08/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 702 người (tại 31/12/2019 là: 673 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, tình hình dịch bệnh diễn ra trên toàn cầu, việc lưu thông bằng đường hàng không gặp khó khăn nên nhiều khách hàng chuyển sang phương thức vận chuyển bằng đường biển. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển tăng trưởng mạnh so với năm trước làm cho doanh thu và lợi nhuận năm nay tăng trưởng hơn so với năm trước.

Trong năm 2020, chi phí của Công ty cũng tăng là do ảnh hưởng từ tình hình dịch bệnh và bão lũ dẫn đến làm tăng chi phí sửa chữa, chi phí khắc phục sự cố bão lũ, chi phí hỗ trợ chống dịch.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 1 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ, hàng hóa

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2020.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	259.987.626	246.936.567
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.959.069.100	10.827.454.707
- Các khoản tương đương tiền	53.017.943.270	25.390.967.268
	66.236.999.996	36.465.358.542

Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 53.017.943.270VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	441.875.185.921	-	379.643.908.394	-
	441.875.185.921	-	379.643.908.394	-

Tại 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 441.875.185.921VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,6%/năm đến 7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	39.072.872.400	-	30.089.813.149	34.498.819.228	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	DNL	19.907.661.902	39.072.872.400	-	19.907.661.902	34.498.819.228	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		10.182.151.247	-	-	10.182.151.247	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		3.764.334.000	4.345.704.400	(1.238.666.000)	3.764.334.000	981.800.000	(1.018.200.000)
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	VLG	2.000.000.000	761.334.000	(1.238.666.000)	2.000.000.000	981.800.000	(1.018.200.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB	1.764.334.000	3.584.370.400	-	1.764.334.000	-	-
		33.854.147.149	43.418.576.800	(1.238.666.000)	33.854.147.149	35.480.619.228	(1.018.200.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31/12/2019 và 31/12/2020.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội	1,41%	1,41%	Dịch vụ logistics, thương mại
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội	0,02%	0,02%	Hoạt động tín dụng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Vận tải biển Vinalines	1.838.296.061	-	3.987.215.530	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2.094.301.600	-	2.956.733.594	-
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	10.624.662.782	-	10.579.749.438	-
- Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	2.750.009.041	-	2.026.596.009	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng Hải Thiên Ý	1.381.661.355	-	2.739.307.920	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng	220.723.548	-	2.170.660.966	-
- Công ty TNHH COSCO SHIPPING LINES (Việt Nam)	4.050.899.917	-	-	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải EVERGREEN (Việt Nam)	2.678.307.912	-	2.221.834.443	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	2.462.362.955	-	3.186.248.128	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	4.509.289.613	-	6.702.585.918	-
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.562.972.048	-	1.860.390.270	-
- Công ty Cổ phần Dana - Úc	2.335.853.219	(1.635.097.253)	2.335.853.219	(1.167.926.609)
- Công ty TNHH Thực phẩm Sáng Ngọc	2.766.480.942	-	370.001.135	-
- Công ty TNHH Hoàng Anh	2.138.081.772	-	3.980.770.750	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	2.040.999.400	-	-	-
- CMA-CGM SA C/O CMA-CGM VIET NAM JSC,	8.911.727.682	-	5.260.966.229	-
- DONGHONG LOGISTICS (HONGKONG) LIMITED	3.943.211.735	-	3.687.408.743	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	8.436.790.916	-	3.115.969.638	-
- MAERSK A/S	3.859.460.871	-	2.388.680.818	-
- WAN HAI LINES LTD	5.683.245.531	-	7.324.467.964	-
- YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	1.941.944.268	-	4.036.244.298	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.208.975.201	(209.403.852)	39.395.909.297	(1.819.005.263)
	117.440.258.369	(1.844.501.105)	110.327.594.307	(2.986.931.872)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.843.869.461	-	6.070.304.079	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	-	-	1.791.900.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	955.465.134	-	1.344.273.038	-
- Công ty TNHH Ngân hàng Phần mềm Tổng hợp Việt Nam	2.580.000.000	-	860.000.000	-
- Công ty TNHH CICA Việt Nam	-	-	774.000.000	-
- CÔNG TY TNHH GOLDBELL EQUIPMENT	1.814.400.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.441.257.186	-	2.053.606.459	-
	6.791.122.320	-	6.823.779.497	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	140.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	5.682.308.000	-	5.119.669.900	-
- Tạm ứng	168.056.532	-	192.354.021	-
- Phải thu khác	455.012.276	-	330.194.857	-
	6.305.376.808	-	5.782.218.778	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty Vận tải biển Container Vinalines	-	-	1.461.935.026	730.967.513
+ Công ty Cổ phần thép DANA- Ý	1.840.136.021	1.840.136.021	1.840.136.021	920.068.011
+ Công ty Cổ phần thép DANA-ÚC	2.335.853.219	700.755.966	2.335.853.219	1.167.926.610
+ Các đối tượng khác	271.555.022	62.151.170	271.555.022	103.585.282
	4.447.544.262	2.603.043.157	5.909.479.288	2.922.547.416

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.667.228.880	-	10.539.584.099	-
- Công cụ, dụng cụ	50.909.766	-	80.044.789	-
- Hàng hoá	3.712.451.744	-	347.526.494	-
	20.430.590.390	-	10.967.155.382	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang (*)	12.793.265.059	5.464.269.026
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5	499.719.012	-
- Phần mềm Cảng điện tử Eport	1.176.000.000	-
- Lắp đặt hệ thống cổng Container, cáp quang, camera giám sát	1.690.909.091	-
- Nâng cấp phần mềm kế toán	-	284.535.000
- Dự án đường riêng cho khách du lịch Tiên Sa	-	220.705.000
- Dự án khác	667.541.584	190.131.510
	16.827.434.746	6.159.640.536

(*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án đã phát sinh đến ngày 31/12/2020 gồm: Chi phí thuê đất, Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.
- Tình trạng thực tế của dự án đến ngày 31/12/2020: Công ty đã được giao đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.560.170.987	3.449.700.000	104.009.870.987
- Mua trong năm	-	1.929.173.800	1.929.173.800
Số dư cuối năm	100.560.170.987	5.378.873.800	105.939.044.787
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.909.312.755	2.909.312.755
- Khấu hao trong năm	-	559.843.191	559.843.191
Số dư cuối năm	-	3.469.155.946	3.469.155.946
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	100.560.170.987	540.387.245	101.100.558.232
Tại ngày cuối năm	100.560.170.987	1.909.717.854	102.469.888.841

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1011,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 49.514.240.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1388,9 m², nguyên giá là 35.431.402.000 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 116,4 m², nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 426,4 m², nguyên giá là 13.824.976.000 VND.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 49.514.240.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.722.900.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	145.000.000	145.000.000
Số dư cuối năm	145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	18.849.987	18.849.987
- Khấu hao trong năm	5.799.996	5.799.996
Số dư cuối năm	24.649.983	24.649.983
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	126.150.013	126.150.013
Tại ngày cuối năm	120.350.017	120.350.017

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	816.986.244	766.834.703
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.782.667.650	1.716.514.490
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	380.672.246	476.498.713
	2.980.326.140	2.959.847.906
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	643.654.379	213.199.761
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.548.931.260	8.138.815.995
	12.192.585.639	8.352.015.756

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.717.656.438	12.717.656.438	13.651.613.084	12.902.527.034	13.466.742.488	13.466.742.488
	12.717.656.438	12.717.656.438	13.651.613.084	12.902.527.034	13.466.742.488	13.466.742.488
test	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	200.870.625.752	200.870.625.752	637.443.418	11.107.841.705	190.400.227.465	190.400.227.465
	200.870.625.752	200.870.625.752	637.443.418	11.107.841.705	190.400.227.465	190.400.227.465
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.717.656.438)	(12.717.656.438)	(13.651.613.084)	(12.902.527.034)	(13.466.742.488)	(13.466.742.488)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	188.152.969.314	188.152.969.314			176.933.484.977	176.933.484.977
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng (*)	VND	7,00%	2030	Thế chấp	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	JPY	2,00%	2023	Tín chấp	40.400.227.465	50.870.625.752
					190.400.227.465	200.870.625.752
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(13.466.742.488)	(12.717.656.438)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					176.933.484.977	188.152.969.314

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTĐ ngày 21/07/2017 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2);
- + Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 7%/ năm có thể được điều chỉnh trong thời hạn vay;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 14/2017/HĐTC ngày 22/08/2017 và Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 27/11/2017;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 150.000.000.000 đồng.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng vay vốn nước ngoài số 67/HĐTDNN ngày 24/09/2002 với nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn 1999-2004;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: 2%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 180.068.762,1 JPY tương đương 40.400.227.465 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	7.344.379.788	7.344.379.788	4.373.400.923	4.373.400.923
- Công ty TNHH Kiến trúc Ngô Long	-	-	2.442.379.500	2.442.379.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	1.260.042.250	1.260.042.250	3.096.848.861	3.096.848.861
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.823.669.139	8.823.669.139	10.073.476.827	10.073.476.827
- Công ty TNHH NAVACO	4.154.953.607	4.154.953.607	2.695.290.882	2.695.290.882
- Công ty Xăng dầu khu vực V-TNHH MTV	-	-	1.604.154.247	1.604.154.247
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Quốc tế	3.657.500.000	3.657.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sáng Ban Mai	6.955.465.000	6.955.465.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.320.311.984	8.320.311.984	10.319.794.435	10.319.794.435
	40.516.321.768	40.516.321.768	34.605.345.675	34.605.345.675
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	16.168.048.927	16.168.048.927	14.446.877.750	14.446.877.750

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Khoan và Nô mìn Trường Sơn	75.195.529	3.079.775
- Công ty TNHH Vận tải Hải Phương	-	182.623.749
- Người mua trả tiền trước khác	513.056.065	685.987.840
	588.251.594	871.691.364

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.365.141.245	1.446.018.132
- Chi phí phải trả khác	579.625.976	-
	1.944.767.221	1.446.018.132

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	422.735.424	128.947.560
- Bảo hiểm xã hội	6.860.896	4.818.646
- Bảo hiểm y tế	2.156.029	2.156.029
- Bảo hiểm thất nghiệp	934.220	934.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.082	277.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	560.204.923	1.120.371.016
	993.168.574	1.257.504.553

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 508/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	184.160.413.267
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,46%	26.632.371.941
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	10,28%	18.928.041.326
Chi trả cổ tức (bằng 14% vốn điều lệ)	75,26%	138.600.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ (%)	01/01/2020	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
Wan Hai Lines (Singapore) PTE LT	200.806.000.000	20,28%	200.806.000.000	20,28%
Các cổ đông khác	46.694.000.000	4,72%	46.694.000.000	4,72%
	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	277.082	19.800.277.082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	138.600.000.000	39.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	138.600.000.000	39.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(138.600.000.000)	(59.400.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(138.600.000.000)	(59.400.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	277.082	277.082

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	206.564.982.414	179.932.610.473
	206.564.982.414	179.932.610.473

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng Biển. Diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09 tháng 05 năm 2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất, để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m² đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa - giao đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc thu hồi đất, cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Diện tích khu đất thuê là 200.000 m², thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- USD	379.064,07	34.240,13
- JPY	44.000,00	44.000,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.798.783.307	13.548.901.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	893.628.608.174	810.335.640.600
	904.427.391.481	823.884.542.540
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	28.566.108.712	41.446.441.529

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.137.046.336	12.832.610.370
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	574.482.622.487	519.735.831.316
	584.619.668.823	532.568.441.686
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	118.966.452.942	105.900.071.962

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.560.905.739	18.443.411.364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.182.886.000	5.583.993.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.205.040.695	501.965.721
	31.948.832.434	24.529.370.685
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	6.182.886.000	5.583.993.600

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.427.685.495	11.662.379.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.470.552.935	425.536.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	758.174.864	1.941.604.369
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	220.466.000	(924.436.200)
	15.876.879.294	13.105.083.777

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	177.661.099	177.191.974
Chi phí khác bằng tiền	4.830.725.679	5.157.847.374
	5.008.386.778	5.335.039.348

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.761.085.716	1.423.618.742
Chi phí nhân công	43.544.168.188	38.644.599.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.208.035.359	834.915.327
Hoàn nhập dự phòng	(1.142.430.767)	(1.061.114.439)
Thuế, phí và lệ phí	309.570.423	222.737.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.302.118.037	1.552.487.726
Chi phí khác bằng tiền	25.381.383.864	34.033.846.864
	72.363.930.820	75.651.091.191

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.543.108.080	3.045.890.910
Thu bồi thường bảo hiểm	90.976.797	288.754.325
Xử lý công nợ tồn đọng	-	1.980.366.060
Thu nhập khác	272.439.135	715.955.559
	1.906.524.012	6.030.966.854

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	260.199.183.804	227.457.635.241
Các khoản điều chỉnh tăng	438.731.446	591.239.007
- Chi phí không hợp lệ	318.000.000	163.434.931
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	120.731.446	369.604.076
- Trích dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	58.200.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.570.690.076)	(13.268.222.489)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.182.886.000)	(5.583.993.600)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(369.604.076)	(215.934.398)
- Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(3.168.038.174)
- Chi phí vật tư chờ phân bổ	-	(1.337.254.057)
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.018.200.000)	(982.636.200)
- Xử lý công nợ tồn đọng	-	(1.980.366.060)
Thu nhập tính thuế TNDN	253.067.225.174	214.780.651.759
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay (thuế suất 20%)	50.613.445.035	42.956.130.352
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.659.947.782
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	50.613.445.035	44.616.078.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.233.757.957	7.294.446.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(49.101.709.435)	(42.676.766.971)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	10.745.493.557	9.233.757.957

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.115.216.160	1.318.856.160
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.115.216.160	1.318.856.160

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	203.640.000	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.318.856.160)
	203.640.000	(1.318.856.160)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	209.382.098.769	184.160.413.267
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	209.382.098.769	184.160.413.267
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	99.000.000	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.115	1.860

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.704.886.110	28.256.873.984
Chi phí nhân công	223.964.554.237	213.083.158.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.264.403.257	119.573.383.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.061.908.286	182.230.778.872
Chi phí khác bằng tiền	99.865.988.191	60.536.365.140
	651.861.740.081	603.680.560.081

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.236.999.996	-	36.465.358.542	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.745.635.177	(1.844.501.105)	116.109.813.085	(2.986.931.872)
Các khoản cho vay	441.875.185.921	-	379.643.908.394	-
Đầu tư dài hạn	3.764.334.000	(1.238.666.000)	2.000.000.000	(1.018.200.000)
	635.622.155.094	(3.083.167.105)	534.219.080.021	(4.005.131.872)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	190.400.227.465	200.870.625.752
Phải trả người bán, phải trả khác	41.509.490.342	35.862.850.228
Chi phí phải trả	1.944.767.221	1.446.018.132
	233.854.485.028	238.179.494.112

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	2.525.668.000	2.525.668.000
	-	-	2.525.668.000	2.525.668.000

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	981.800.000	981.800.000
	-	-	981.800.000	981.800.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.236.999.996	-	-	66.236.999.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.901.134.072	-	-	121.901.134.072
Các khoản cho vay	441.875.185.921	-	-	441.875.185.921
	630.013.319.989	-	-	630.013.319.989
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.465.358.542	-	-	36.465.358.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.122.881.213	-	-	113.122.881.213
Các khoản cho vay	379.643.908.394	-	-	379.643.908.394
	529.232.148.149	-	-	529.232.148.149

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	13.466.742.488	108.933.484.977	68.000.000.000	190.400.227.465
Phải trả người bán, phải trả khác	41.509.490.342	-	-	41.509.490.342
Chi phí phải trả	1.944.767.221	-	-	1.944.767.221
	56.921.000.051	108.933.484.977	68.000.000.000	233.854.485.028
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	12.717.656.438	118.152.969.314	70.000.000.000	200.870.625.752
Phải trả người bán, phải trả khác	35.862.850.228	-	-	35.862.850.228
Chi phí phải trả	1.446.018.132	-	-	1.446.018.132
	50.026.524.798	118.152.969.314	70.000.000.000	238.179.494.112

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	12.902.527.034	12.618.018.389

36. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ theo Thông báo số 1168/TB-CT ngày 13/04/2020 của Cục thuế thành phố Đà Nẵng về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, với lô đất diện tích 85.674 m², địa điểm tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đối với dự án Đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo thông báo trên là 67,66 tỷ đồng (từ năm 2015 đến năm 2020), tiền thuê đất đã nộp là 3,53 tỷ đồng, tiền thuê đất truy thu còn phải nộp là 64,135 tỷ đồng. Vào ngày 14/05/2020, Công ty đã tiến hành tạm nộp tiền thuê đất vào Kho bạc Nhà nước số tiền 20 tỷ đồng. Theo thông báo trên, đơn giá thuê đất cao gấp 10 lần so với đơn giá thuê đất tại giai đoạn 1 nên Công ty đã nhiều lần gửi công văn lên UBND thành phố Đà Nẵng để xem xét lại đơn giá thuê đất.

Vào ngày 03/06/2020, UBND thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 258/TB-VP về xử lý kiến nghị của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng với kết luận như sau: Trong thời gian chờ xem xét lại giá đất dự án Cảng Tiên Sa giai đoạn 2, đồng ý cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được tạm nộp tiền thuê đất theo giá thuê đất của giai đoạn 1.

Đến ngày 12/06/2020, Cục thuế thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 2249/TB-CT về việc điều chỉnh tiền thuê đất, thuê mặt nước tạm nộp năm 2020. Theo đó, tiền thuê đất tạm nộp trong năm 2020 cho khu đất đầu tư mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II là 4,7 tỷ đồng đã được Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm 2020.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (VOSCO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Vinalines (VLC)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	28.566.108.712	41.446.441.529
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.731.123.063	4.857.918.545
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.965.209.630	5.505.999.194
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	5.184.000	1.746.640.248
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	-	6.720.000
- Công ty Vận tải biển Vinalines (VLC)	13.422.591.655	20.697.390.566
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.442.000.364	8.631.772.976
Mua hàng hóa, dịch vụ	118.966.452.942	105.900.071.962
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	48.919.076.205	41.819.415.418
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	70.047.376.737	64.080.656.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.182.886.000	5.583.993.600
- Công ty Cổ phần Logistics Đà Nẵng	2.915.886.000	2.721.493.600
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.267.000.000	2.722.500.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	140.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.950.000.000	44.550.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	103.950.000.000	44.550.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.843.869.461	6.070.304.079
- Công ty Vận tải biển Vinalines (VLC)	1.838.296.061	3.987.215.530
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	-	1.461.935.026
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	5.573.400	20.034.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	601.119.523
Phải trả người bán	16.168.048.927	14.446.877.750
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	7.344.379.788	4.373.400.923
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.823.669.139	10.073.476.827

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thù lao và tiền lương của Tổng Giám đốc	1.345.344.168	1.257.359.346
- Ông Trần Lê Tuấn	1.345.344.168	1.257.359.346
Thù lao và tiền lương của từng thành viên khác trong Hội đồng Quản trị	2.163.158.982	1.905.497.443
- Ông Phan Bảo Lộc	836.244.327	725.847.769
- Ông Nguyễn Quang Dũng	54.000.000	28.800.000
- Ông Vũ Quyết Thắng	54.000.000	28.800.000
- Ông Lê Quảng Đức	1.110.914.655	1.036.399.674
- Ông Chen Yung Chan	54.000.000	6.450.000
- Bà Nguyễn Thị Yến	54.000.000	28.800.000
- Ông Lương Đình Minh	-	25.200.000
- Ông Trần Tuấn Hải	-	25.200.000
Thù lao và tiền lương của từng thành viên khác trong ban Tổng Giám đốc	992.169.037	915.132.253
- Ông Dương Đức Xuân	992.169.037	915.132.253

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

Ngô Quốc Văn
Người lập biểu
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.137.185.348.133	761.344.731.366	120.536.981.414	14.292.951.805	1.462.415.236	2.034.822.427.954
- Mua trong năm	-	23.038.742.374	27.129.081.816	3.669.568.073	-	53.837.392.263
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.991.271.227	-	-	-	-	1.991.271.227
- Tăng khác	381.818.182	-	4.000.000	39.900.000	-	425.718.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.082.077.558)	(3.359.894.755)	(10.808.325.680)	-	(17.250.297.993)
- Phân loại lại	(2.794.940.120)	67.097.299.130	(64.611.745.417)	1.771.801.643	(1.462.415.236)	-
Số dư cuối năm	1.136.763.497.422	848.398.695.312	79.698.423.058	8.965.895.841	-	2.073.826.511.633
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	548.787.788.318	449.400.085.878	95.558.782.717	11.318.014.830	1.449.277.365	1.106.513.949.108
- Khấu hao trong năm	49.715.839.692	59.342.997.834	5.747.300.539	1.892.622.005	-	116.698.760.070
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.082.077.558)	(3.359.894.755)	(10.808.325.680)	-	(17.250.297.993)
- Phân loại lại	(2.246.035.380)	57.748.042.185	(55.864.531.691)	1.811.802.251	(1.449.277.365)	-
Số dư cuối năm	596.257.592.630	563.409.048.339	42.081.656.810	4.214.113.406	-	1.205.962.411.185
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	588.397.559.815	311.944.645.488	24.978.198.697	2.974.936.975	13.137.871	928.308.478.846
Tại ngày cuối năm	540.505.904.792	284.989.646.973	37.616.766.248	4.751.782.435	-	867.864.100.448

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.811.845.091 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 604.475.745.950 VND.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	47.554.698.270	47.554.698.270	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.233.757.957	50.613.445.035	49.101.709.435	-	10.745.493.557
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.918.371.172	10.041.093.908	10.265.222.066	-	3.694.243.014
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	15.820.895.255	20.160.999.912	4.340.104.657	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	-	13.152.129.129	124.046.132.468	127.098.629.683	4.340.104.657	14.439.736.571

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	77.579.399.743	1.224.526.717.149
Lãi trong năm trước	-	-	-	184.160.413.267	184.160.413.267
Phân phối lợi nhuận	-	-	22.770.293.067	(77.579.399.743)	(54.809.106.676)
Số dư cuối năm trước	990.000.000.000	(215.000.000)	179.932.610.473	184.160.413.267	1.353.878.023.740
Số dư đầu năm nay	990.000.000.000	(215.000.000)	179.932.610.473	184.160.413.267	1.353.878.023.740
Lãi trong năm nay	-	-	-	209.382.098.769	209.382.098.769
Phân phối lợi nhuận	-	-	26.632.371.941	(184.160.413.267)	(157.528.041.326)
Số dư cuối năm nay	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	209.382.098.769	1.405.732.081.183